**Phụ lục 63**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ KHÁNH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 2, 10, 12, 18, 19, 28, 36, 39, 40 Phụ lục 63 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 2 | Đường tỉnh 957 | | Sửa tên đường (Tên cũ: Tỉnh lộ 957) |
| | | - Từ Cầu C3 - Ranh dưới Khu dân cư xã Khánh Bình | 835 | |
| | | - Từ ranh dưới khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ | 1.670 | |
| | | - Ngã 4 Nhà thờ - Tiếp giáp khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình | 2.600 | |
| | | - Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình | 6.380 | |
| 2 | | Đường cặp bờ sông Hậu | | |

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | 10 | - Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài | 1.105 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp bờ sông Hậu: Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài) |
| | 12 | - Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ | 780 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường cặp bờ sông Hậu: Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ) |
| 3 | | Đường Vòng giữa | | |
| | 18 | - Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã khánh an cũ | 976 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Vòng giữa Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ) |
| | 19 | - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn | 976 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Vòng Giữa (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn) |
| 4 | 28 | Đường mộ Chiến Sỉ: đoạn Quốc lộ 91c - tiếp giáp đất nông nghiệp (600 m) | 780 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường mộ Chiến Sỉ: đoạn Quốc lộ 91c - tiếp gáp đất nông nghiệp (600 m)) |
| 5 | 39 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 153 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 6 | 40 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 122 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | 36 | Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng | | Bổ sung tên do NQ16 thiếu |
| | | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư) | 847 | |
| | | - Nền cơ bản | 428 | |
| **III** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 41 | Các tuyến đường còn lại | | Hủy bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **I** | **Khu vực: Ấp Tân Bình, ấp Tân Khánh, ấp Tân Thạnh** | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 130 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)) |
| 2 | 2 | Đất trồng cây lâu năm | 195 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)) |
| **II** | **II** | **Khu vực: Ấp An Hòa, ấp An Khánh, ấp Khánh Hòa, ấp Thạnh Phú** | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | | |
| | | - Quốc Lộ 91C | 91 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Quốc Lộ 91C) |
| | | - Đường dẫn cầu Long Bình | 91 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình) |

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 59 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)) |
| | | - Khu vực còn lại | 39 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |
| 2 | 2 | Đất trồng cây lâu năm | | |
| | | - Quốc Lộ 91C | 98 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Quốc Lộ 91C) |
| | | - Đường dẫn cầu Long Bình | 98 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình) |
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 65 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)) |
| | | - Khu vực còn lại | 46 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **III** | **III** | **Khu vực: Ấp Bình Di, ấp Búng Nhỏ, ấp Sa Tô, ấp Vạt Lài** | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | | |
| | | - Đường tỉnh 957 | 83 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường tỉnh 957) |
| | | - Đường dẫn cầu Long Bình | 77 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình) |
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 55 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)) |
| | | - Khu vực còn lại | 33 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |
| 2 | 2 | Đất trồng cây lâu năm | | |

| TT | Số TT PL63 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Đường tỉnh 957 | 105 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường tỉnh 957) |
| | | - Đường dẫn cầu Long Bình | 83 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình) |
| | | - Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 61 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)) |
| | | - Khu vực còn lại | 39 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)) |